

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 275/2021/DS-PT
Ngày 28-12-2021
V/v tranh chấp thừa kế quyền sử
dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Nga

Các Thẩm phán: Bà Trịnh Thị Phúc

Ông Trần Quốc Khánh

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Hồng Thúy – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Hồng – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 211/2021/TLPT-DS ngày 16 tháng 11 năm 2021 về việc “Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 28/2021/DS-ST ngày 04 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 252/2021/QĐ-PT ngày 08 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Huỳnh Thị C, sinh năm 1956; địa chỉ: Đường Đ, Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Huỳnh Quốc H, sinh năm 1979; địa chỉ: Ấp X, xã P, huyện C, tỉnh Long An.

(Được uỷ quyền theo văn bản uỷ quyền ngày 27/4/2020).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Đỗ Thành T, Văn phòng Luật sư Đỗ Thành T, Đoàn Luật sư tỉnh Long An.

- *Bị đơn:* Ông Huỳnh Văn U, sinh năm 1962; địa chỉ: Ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Long An.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Hoàng L, Văn phòng Luật sư Nguyễn Anh T, Đoàn Luật sư tỉnh Long An.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Hồ Văn Đ, sinh năm 1955; địa chỉ: Ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Long An.

2. Bà Huỳnh Thị A, sinh năm 1951; địa chỉ: Ấp C, xã P, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của ông Đ, bà A: Ông Huỳnh Quốc H, sinh năm: 1979; địa chỉ: Ấp X, xã P, huyện C, tỉnh Long An.

(Được uỷ quyền theo văn bản uỷ quyền ngày 27/4/2020).

3. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện C; địa chỉ: Khu phố H, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An.

4. Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Long An; địa chỉ: Khu phố D, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An.

5. Bà Trương Thị N1, sinh năm 1962; địa chỉ: Ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Long An.

- Người kháng cáo:

1. Nguyên đơn bà Huỳnh Thị C.

2. Bị đơn ông Huỳnh Văn U.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị A, ông Hồ Văn Đ.

- Viện Kiểm sát kháng nghị:

1. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C

2. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 25 tháng 5 năm 2020, ngày 20 tháng 11 năm 2020, nguyên đơn bà Huỳnh Thị C, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Hồ Văn Đ, bà Huỳnh Thị A cũng như người đại diện hợp pháp của các đương sự ông Huỳnh Quốc H trình bày:

Cha mẹ của bà Huỳnh Thị C là ông Huỳnh Văn H và bà Hồ Thị N. Ông H chết năm 1980, còn bà N chết năm 2000. Vợ chồng ông H và bà N có 4 người con chung gồm bà Huỳnh Thị C, bà Huỳnh Thị A, ông Hồ Văn Đ và ông Huỳnh Văn U. Trước khi chết vợ chồng ông H và bà N có để lại quyền sử dụng 5.751m² đất, trong đó có thửa đất 1435 và thửa đất 2114, tờ bản đồ số 04, diện tích: 4.777m², loại đất lúa; thửa đất 189, tờ bản đồ số 15, diện tích 974m², loại đất thổ, cùng tọa lạc xã L, huyện C, tỉnh Long An. Về nguồn gốc thửa đất 189 là sau hòa bình cha mẹ bà C có xin ông N là người thân trong thân tộc 01 cái gò, diện tích bao nhiêu không biết, khoảng trên 100m² để cất nhà ở, sau đó bà C bỏ tiền ra mua thêm đất của ông Lâm Văn Q giá 01 chỉ vàng cho cha mẹ bà để gò nhà rộng thêm, nên diện tích đất gò sau này ông U đi đăng ký thành 974m². Việc đăng ký quyền sử dụng đất vào năm 1996 khi Nhà nước có chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cấp đại trà không đo vẽ thực tế, bà N không biết nên sót thửa, đến năm 2011 thì ông U đăng ký đứng tên là không đúng. Vì toàn bộ đất đai là của bà N nên khi làm đơn xin sửa nhà cũng do chính bà N là người đứng ra làm đơn xin, bà

N1 là vợ của ông U khi về làm dâu bà N cũng xác nhận là đất đai, nhà cửa của bà N nên khi ly hôn với ông U, bà N1 không yêu cầu chia tài sản vì là tài sản của cha mẹ chồng, quá trình đóng thuế đất đai cũng ghi tên bà N. Về hồ sơ, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông U đối với thửa đất số 60 và thửa 15, sau này hợp thửa lại thành thửa đất 189 đều ghi đất có nguồn gốc của vợ chồng bà N cho lại ông U. Từ những căn cứ nêu trên nên ông Đỗ Thành T, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bà C cũng như ông Huỳnh Quốc H, là người đại diện theo ủy quyền của bà C, bà A và ông Đ đều xác định các thửa đất 1435 và 2114 do bà Hồ Thị N đứng tên mà hiện nay Nhà nước đã thu hồi là di sản thừa kế của vợ chồng ông H bà N để lại chưa chia nên yêu cầu chia theo pháp luật. Đồng thời xác định thửa đất số 189 cũng là di sản của vợ chồng ông H bà N để lại chưa chia và yêu cầu chia bằng hiện vật và chia theo pháp luật thừa kế. Riêng đối với căn nhà và tài sản trong nhà thì bà C, bà A và ông Đ không yêu cầu chia thừa kế.

Bị đơn ông Huỳnh Văn U trình bày:

Cha ông U là Huỳnh Văn H chết năm 1980, còn mẹ là Hồ Thị N chết năm 2000. Cha mẹ sinh ra 4 người con gồm Huỳnh Thị C, Hồ Văn Đ, Huỳnh Thị A và Huỳnh Văn U.

Về di sản thừa kế: Khi mẹ ông U chết có đứng tên quyền sử dụng đất lúa 4.777m², gồm 02 thửa đất 2114 và 1435 tại xã L, huyện C, tỉnh Long An. Trước yêu cầu khởi kiện của bà C, bà A và ông Đ thì ông U đồng ý chia thừa kế theo pháp luật, tuy nhiên đề nghị Tòa án xem xét công nuôi dưỡng, thờ cúng, tôn tạo, gìn giữ đất của ông U đến ngày hôm nay làm tăng giá trị quyền sử dụng đất để trích 01 phần di sản cho ông U, phần còn lại bao nhiêu thì chia thừa kế theo pháp luật.

Về phần diện tích đất gồm: Thửa số 16, tờ bản đồ số 15, diện tích 432m², tọa lạc Ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Long An, do ông U đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 196141 ngày 07/11/2011 và thửa đất số 60, tờ bản đồ số 15, diện tích 542m², do ông U đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 385703 ngày 16/11/2011, đều do Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy. Đến ngày 19/4/2019 được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT 174278 diện tích chung là: 974m², thuộc thửa 189, tờ bản đồ số 15, không phải là di sản thừa kế của vợ chồng ông H – bà N để lại nên không đồng ý chia. Cơ sở nguồn gốc đất Luật sư và ông U xác định như sau:

Vào khoảng năm 1976 – 1977 ông U và mẹ ông U có cùng đứng ra xin của ông Đoàn Văn N 01 cái gò cũ khoảng 200m² đất để cất nhà ở. Sau đó vào ngày 15/10/1989 ông U có mua của ông Lâm Văn Q và ông Lâm Trung C diện tích đất khoảng 750m² với giá khoảng 700.000 đồng, hai bên có làm giấy tay và có ban ấp xác nhận, sau khi mua ông U nhập phần đất này với gò cũ và ông U bồi đắp, sử dụng liên tục đến ngày ông U được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vào ngày 08/3/1995 bà Hồ Thị N có đơn xin cất 01 cái nhà tường, đơn được địa chính xã và Ủy ban nhân dân xã L ký đồng ý cho cất. Trong đơn mẹ ông U cho ông được hưởng thừa kế, mẹ ông U chỉ làm đơn còn tiền do ông U bỏ ra xây cất nhà nuôi mẹ ông. Vào năm 2011, khi kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà cho ông U, do thuê dịch vụ làm ông U cứ nghĩ đơn giản mục đích ghi như thế nào miễn được cấp giấy là được không Q trọng nội dung, nên ghi đất có nguồn gốc của cha mẹ cho lại, chứ thực chất trong đó có phần đất của ông U nhận chuyển

nhượng lại của ông Q, chính ông Q cũng thừa nhận, còn việc ai đứng đơn xin sửa nhà cũng được vì ông U và bà N ở chung hộ chứ không phải ai đứng đơn xin là đất của người đó. Do đó toàn bộ thửa đất trên không phải di sản của mẹ ông U để lại, nên ông U không đồng ý chia thừa kế thửa đất số 189 theo yêu cầu của các nguyên đơn.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị N1 trình bày:

Bà và ông U là vợ chồng, quá trình chung sống có 02 con chung, nhưng không có đăng ký kết hôn, vào năm 2020 được Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử không công nhận bà với ông U là vợ chồng. Về tài sản trên đất có nhà ở xây dựng trên thửa đất số 189, bà xác định không phải là tài sản chung của bà và ông U mà nguồn gốc của chị chồng là Huỳnh Thị C mua của người khác để lại cho mẹ chồng bà là Hồ Thị N cùng ông U để sinh sống. Trong vụ án này, bà không có yêu cầu xem xét chia thừa kế cũng như không có yêu cầu công sức cho bà.

Vụ án được Tòa án cấp sơ thẩm kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tiến hành hòa giải nhưng các đương sự không thỏa thuận được với nhau.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm 28/2021/DS-ST ngày 04/5/2021 của Tòa án nhân dân huyện C đã căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 649, 650, 651 và 658 Bộ luật Dân sự; Luật Đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án đã tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu chia thừa kế của bà Huỳnh Thị C, bà Huỳnh Thị A và ông Hồ Văn Đ.

Di sản thừa kế của vợ chồng ông H bà N chết để lại chưa chia là: Thửa đất 2114 được đền bù số tiền: 306.397.000 đồng; thửa đất 1435 được đền bù số tiền là: 1.964.192.000 đồng; tổng cộng: 2.270.589.000 đồng. Bà Huỳnh Thị A và bà Huỳnh Thị C được liên hệ với Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện C để được nhận mỗi người 1.000.000.000 đồng và ông Hồ Văn Đ nhận 270.589.000 đồng.

Buộc ông Huỳnh Văn U có trách nhiệm chia cho ông Hồ Văn Đ số tiền là: 729.411.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong khoản tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Ông Huỳnh Văn U được hưởng toàn bộ thửa đất 189 tờ bản đồ số 15 kể cả nhà ở trên đất (nhà đất tọa lạc Ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Long An).

Về án phí: Bà Huỳnh Thị C, bà Huỳnh Thị A, ông Hồ Văn Đ, ông Huỳnh Văn U được miễn toàn bộ án phí.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 14 tháng 5 năm 2021 các nguyên đơn bà Huỳnh Thị C, bà Huỳnh Thị A, ông Hồ Văn Đ làm đơn kháng cáo yêu cầu chia thừa kế đối với 2 thửa đất 2114, 1435 thành 4 phần đều nhau, không đồng ý cho ông U được hưởng phần công sức, đồng thời yêu cầu xác định toàn bộ thửa đất số 189 là di sản thừa kế để chia.

Ngày 12 tháng 5 năm 2021, bị đơn ông Huỳnh Văn U làm đơn kháng cáo không đồng ý xác định 205m² đất thuộc một phần thửa 189 là di sản thừa kế.

Ngày 14 tháng 5 năm 2021 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C ban hành Quyết định số 06/QĐKNPT-VKS-DS kháng nghị đối với bản án dân sự sơ thẩm, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về phần án phí theo hướng buộc ông Huỳnh Văn U phải chịu án phí dân sự sơ thẩm chia thừa kế do ông U không phải là đối tượng được miễn án phí.

Ngày 02 tháng 6 năm 2021, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An ban hành Quyết định số 118/QĐKNPT-VKS-DS kháng nghị bản án dân sự sơ thẩm, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm về phần chia thừa kế số tiền bồi thường do thu hồi 2 thửa đất số 2114, 1435 và huỷ một phần bản án dân sự sơ thẩm về chia thừa kế đối với 2 thửa đất số 16 và 60 (số thửa mới là 189).

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không thỏa thuận được với nhau, nguyên đơn bà Huỳnh Thị C, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Hồ Văn Đ bà Huỳnh Thị A do ông Huỳnh Quốc H đại diện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, trình bày cho rằng những người này đồng ý để cho con của ông U là Huỳnh Văn H và Huỳnh Văn L được quyền sử dụng thửa đất số 189 nhưng do ông U không đồng ý nên yêu cầu chia thừa kế thửa đất số 189, việc chuyển quyền sử dụng đất của ông U sang cho anh L, chị P và việc chuyển trả đất từ anh L, chị P trở lại cho ông U thì phía bà C bà A và ông Đ không được biết. Bị đơn ông Huỳnh Văn U không rút đơn kháng cáo, không đồng ý với yêu cầu của các thừa kế khác. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị N1 trình bày cho rằng bà N1 sống cùng ông U nhiều năm, có công sức trong việc tạo lập tài sản nhưng bà N1 không có yêu cầu chia công sức trong vụ án này.

Luật sư Đỗ Thành T bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày đề nghị Hội đồng xét xử xem xét yêu cầu kháng cáo của bà C với các lý do sau:

Về công sức đóng góp của ông U đối với di sản thừa kế là hai thửa đất số 2114 và thửa 1435 diện tích 4.777m², ông U thực sự không có công sức gì vì ông U không tham gia vào việc thờ cúng, quản lý di sản.

Đối với thửa đất số 189 các đương sự đang tranh chấp, thấy rằng: Ông U không đưa ra được chứng cứ chính xác thể hiện đã nhận chuyển nhượng thửa đất này từ ông Q vì trong giấy tay ngày 15/10/1989 không thể hiện vị trí cụ thể của phần đất ông U nhận chuyển nhượng. Trong hồ sơ xin cấp quyền sử dụng thửa đất số 16 và 60 thể hiện nguồn gốc đất là của bà N cho lại ông U vào năm 1982, trong giấy tay đơn xin cất nhà của bà N ngày 8/3/1995 thể hiện bà N đứng ra làm đơn xin xây dựng nhà, bên cạnh đó ông U cũng thừa nhận hai thửa đất số 16 và 60 là của bà N khi ông U đồng ý ký tên vào biên bản hợp thân tộc ngày 23/3/2009, từ những cơ

sở này có thể khẳng định quyền sử dụng đất thửa 189 hợp từ hai thửa 16 và 60 là di sản thừa kế của bà N.

Luật sư Nguyễn Hoàng L bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu kháng cáo của phía nguyên đơn bà C, của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà A, ông Đ, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của phía bị đơn vì các căn cứ sau đây:

Trong thửa đất số 189 thì ông U đã nhận chuyển nhượng của ông Q 700m², được thể hiện bằng giấy tay, giấy tay này tuy có sự sai sót nhưng chỉ là sai sót nhỏ, việc chuyển nhượng được xác nhận từ phía ông Q. Còn 200m² đất còn lại thì ông Đoàn Văn N tặng cho bà N, được sự xác nhận của bà Đoàn Thị T là con của ông N, từ đó ông U nhập lại thành 900m². Ông U là người trực tiếp sử dụng, kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong quá trình sử dụng đất thì ông U đã chuyển mục đích sử dụng đất sang đất thổ. Trong biên bản họp gia tộc thì các đồng thừa kế đã thống nhất cho lại thửa đất số 16 và 60 cho các con của ông U. Vì vậy thửa đất số 189 không còn là di sản thừa kế.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc chấp hành pháp luật trong giai đoạn xét xử phúc thẩm cho rằng: Tòa án cấp phúc thẩm và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của các đương sự, kháng nghị của Viện kiểm sát trong thời hạn luật định đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án và kiểm sát trực tiếp tại phiên tòa, xét yêu cầu kháng cáo, kháng nghị thấy rằng:

1. Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện C.

Ông Huỳnh Văn U sinh năm 1962, đến thời điểm xét xử sơ thẩm thì ông U mới 59 tuổi chưa phải người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi nên ông U không phải là đối tượng miễn án phí theo điểm đ, khoản 1, Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, vì vậy kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện C là có cơ sở.

2. Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An

- Về việc thu thập chứng cứ, xác định người tham gia tố tụng:

Theo biên bản họp gia đình ngày 23/3/2009 về việc phân chia tài sản của cụ Hồ Thị N để lại thì 04 người con của cụ N gồm bà A, ông Đ, bà C, ông U cùng thống nhất chia cho hai người con của ông U là anh Huỳnh Văn H nhà, đất thửa số 16; anh Huỳnh Văn L thửa đất số 60. Khi lập biên bản có sự chứng kiến và ký tên của anh H, anh L, hai nhân chứng ông Hồ Văn T, ông Võ Văn G, trưởng ấp A ông Bùi Văn N. Tòa án cấp sơ thẩm không thu thập chứng cứ làm rõ nội dung của biên bản họp gia đình ngày 23/3/2009, không lấy lời khai anh H, anh L, không đưa họ vào tham gia tố tụng trong vụ án là chưa đảm bảo về trình tự thủ tục tố tụng và về chứng cứ.

Trong quá trình Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết, các đương sự cung cấp các hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông U với anh L, chị P sau thời điểm ông U được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (hợp nhất thửa 60 và thửa 16 thành thửa 189), số thửa đất thể hiện tại các hợp đồng

tặng cho vẫn còn thể hiện số liệu thừa đất cũ là không phù hợp thực tiễn. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà N1 cho rằng bà mới là người có công sức chăm sóc cụ N và chăm lo gìn giữ tài sản từ sau khi cụ N chết, bà N1 vẫn còn sống trên đất nhưng từ sau khi ly hôn, ông U xua đuổi không cho bà N1 ở trên đất, vì vậy, khi chia thừa kế thì phải tính công sức cho bà N1, tuy nhiên ở cấp sơ thẩm bà N1 chưa yêu cầu. Đồng thời tại phiên tòa ông U xác định khi ông U làm thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất thành hiện trạng đất thổ, hiện nay ông U còn nợ tiền người con rể chưa trả.

Từ những phân tích trên, xét thấy cần thu thập chứng cứ từ cơ quan quản lý đất đai về các thủ tục hợp thửa, tách thửa có liên quan các thửa đất 16, 60, 189, quá trình tặng cho các thửa đất cùng việc nhập, tách các thửa đất; cần xem xét công sức đóng góp của bà N1 trong vụ án tranh chấp thừa kế, đưa đầy đủ những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vào tham gia tố tụng.

- Về việc xác định di sản thừa kế được chia:

Bản án sơ thẩm nhận định tổng cộng di sản thừa kế của vợ chồng ông H bà N để lại chưa chia là thửa đất 2114 và thửa đất 1435 được đền bù số tiền là 2.270.589.000 đồng và 01 phần thửa đất 189, diện tích 205m², trị giá thành tiền: 2.114.985.000 đồng; tổng cộng: 4.385.574.000 đồng. Tuy nhiên phần quyết định bản án chỉ tuyên di sản thừa kế của vợ chồng ông H bà N để lại chưa chia là thửa đất 2114 và thửa đất 1435 với số tiền 2.270.589.000 đồng. Như vậy phần quyết định xác định di sản thừa kế của bản án chưa đầy đủ, chưa thống nhất với phần nhận định của bản án dẫn tới việc mâu thuẫn trong phần quyết định khi mà xác định di sản thừa kế tổng cộng 2.270.589.000 đồng nhưng lại chia cho bà A, ông Đ, bà C tổng cộng 3.000.000.000 đồng.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm Tòa án nhân dân tỉnh Long An, chấp nhận một phần kháng cáo của bà A, ông Đ, bà C, ông U; chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện C; chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An, sửa một phần bản án sơ thẩm về phần xác định số tiền chia thừa kế và về án phí; hủy một phần bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại về phần tranh chấp chia thừa kế thửa đất số 189.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Huỳnh Thị C, của bị đơn ông Huỳnh Văn U, của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Hồ Văn Đ bà Huỳnh Thị A, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An được làm đúng theo quy định tại Điều 272, 279 và được gửi đến Tòa án trong thời hạn quy định tại Điều 273, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự: Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện C, Ủy ban nhân dân huyện C vắng mặt có yêu cầu giải quyết vụ án vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan này.

[3] Nguyên đơn bà Huỳnh Thị C, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Hồ Văn Đ, bà Huỳnh Thị A khởi kiện tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất với ông Huỳnh Văn U. Các đương sự trình bày thống nhất, bà C, ông Đ và bà A và ông U là con chung của ông Huỳnh Văn H và bà Hồ Thị N, ông H chết năm 1980, còn bà N chết năm 2000. Di sản thừa kế của ông H và bà N là hai thửa đất số 1435 diện tích 4.140m^2 và thửa 2114 diện tích 637m^2 cùng tờ bản đồ số 4; bà N được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 24/12/1996. Ngày 09/11/2018 Ủy ban nhân dân huyện C ban hành Quyết định số 7481/QĐ.UBND thu hồi 4.140m^2 đất của bà N để đầu tư xây dựng Khu tái định cư, và theo Quyết định số 8807/QĐ.UBND ngày 14/11/2018 thì việc thu hồi đất được bồi thường 1.949.940.000đồng cùng 14.252.000đồng giá trị tài sản gắn liền với đất, tổng cộng là 1.964.192.000đồng. Sau đó ngày 13/11/2018 Ủy ban nhân dân huyện C ban hành Quyết định số 8882/QĐ.UBND thu hồi 637m^2 đất của bà N để thực hiện dự án Khu dân cư, và theo Quyết định số 12060/QĐ.UBND ngày 21/11/2018 thì việc thu hồi đất được bồi thường 300.027.000đồng cùng 6.370.000đồng giá trị tài sản gắn liền với đất, tổng cộng là 306.397.000đồng. Như vậy giá trị di sản thừa kế của hai thửa đất số 1435 và 2114 cùng tài sản gắn liền với đất có giá trị là 2.270.589.000đồng. Các đương sự thống nhất không có tranh chấp phần này, bà C, ông Đ và bà A chỉ không đồng ý chia công sức đóng góp cho ông U.

[4] Xét thửa đất số 189 tờ bản đồ số 15 diện tích 974m^2 các đương sự trình bày không thống nhất, bà C và bà A và ông Đ cho rằng đây là di sản thừa kế của ông H và bà N, trong khi đó ông U cho rằng thửa đất này là tài sản riêng của ông U do nhận chuyển nhượng từ ông Q và một phần được bà N tặng cho nên không đồng ý chia thừa kế, Tòa án cấp sơ thẩm xác định trong tổng diện tích của thửa 189 qua đo đạc thực tế là 955m^2 có 750m^2 do ông U nhận chuyển nhượng từ ông Q, còn lại 205m^2 là di sản thừa kế, tuy nhiên đối chiếu với mảnh trích đo địa chính thể hiện diện tích thửa 189 thì không xác định được vị trí diện tích đất là di sản thừa kế ở vị trí nào, trong khi ông Q là người chuyển nhượng đất cho ông U chỉ trình bày chỉ chuyển nhượng khoảng 750m^2 theo giấy chuyển nhượng đất ngày 15/10/1989, chứ không khẳng định chính xác diện tích đất. Chính vì vậy bà C, ông Đ và bà A và ông U đều kháng cáo.

[5] Căn cứ vào xác nhận của Ủy ban nhân dân xã L thì thửa đất số 189 có nguồn gốc từ hai thửa đất số 16 và 60 tờ bản đồ số 15 do cha mẹ ông U là ông H và bà N tạo lập từ trước năm 1975 đến năm 1980 ông H chết bà N tiếp tục quản lý sử dụng, đến năm 2000 bà N chết, năm 2003 thành lập bản đồ địa chính sổ bộ quy chủ sử dụng là ông Huỳnh Văn U, đến năm 2011 ông U có nhu cầu đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C đo đạc thực tế thửa đất số 60 diện tích 542m^2 loại đất CLN tăng 31.7m^2 so với sổ mục kê và thửa đất số 16 diện tích 432m^2 loại đất ONT tăng $31,8\text{m}^2$ so với sổ mục kê, Ủy ban nhân dân xã L đã thẩm tra xác minh nguồn gốc và quá trình sử dụng đất, trên cơ sở đó lập thủ tục trình Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông U năm 2011, năm 2019 ông U xin chuyển mục đích sử dụng đất thửa đất 60 từ đất CLN sang ONT kết hợp nhập thửa 60 và 16 thành thửa 189 tờ bản đồ số 15 tổng diện tích là 974m^2 đất ONT. Sau khi Tòa án huyện C tiến hành đo đạc giải quyết tranh chấp diện tích đất được xác định là 955m^2 .

[6] Các đương sự trình bày không thống nhất phần diện tích đất tại thửa 189, tuy nhiên từ trước khi bà N chết thì bà N sống cùng ông U, ông U cũng thừa nhận một phần diện tích đất của bà N, một phần ông U nhận chuyển nhượng từ ông Q được ông Q xác nhận. Và qua một khoảng thời gian dài, ông U cùng bà N đã tạo dựng, tôn tạo quyền sử dụng đất. Vào ngày 8/3/1995 bà N có lập giấy tay “*Đơn xin sửa nhà*”, có xác nhận của chính quyền địa phương, trong đó thể hiện nội dung sửa lại nhà kiên cố để làm nhà thờ cho con thừa kế là Huỳnh Văn U, việc đề thừa kế này tuy không lập thành di chúc nhưng ý chí của bà N được thể hiện bằng quá trình sử dụng nhà đất của ông U và sau khi bà N chết năm 2000 đến nay các đương sự không có tranh chấp. Đến năm 2009 các thành viên trong gia đình có mặt bà C, bà A ông Đ một lần nữa giao quyền định đoạt tài sản đối với hai thửa đất thửa 16 và thửa 60 cho ông U khi giao thửa 16 cho anh Huỳnh Văn H và thửa 60 cho anh Huỳnh Văn L là hai người con ruột của ông U.

[7] Ngày 20/12/2021 anh Huỳnh Văn H có văn bản thể hiện ý kiến là giao toàn bộ thửa đất số 16 cho ông U ông U được quyền định đoạt, ông U đã chuyển quyền cho con gái là Huỳnh Thị P thửa đất số 15 bằng hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vào ngày 04/5/2019, sau đó chị P đã chuyển trả lại cho ông U bằng hợp đồng ngày 25/7/2019. Đối với thửa đất số 60 thì ông U đã lập hợp đồng tặng cho anh L vào ngày 04/5/2019, sau đó anh L chuyển trả lại cũng bằng hợp đồng tặng cho ngày 25/7/2019. Mặc dù biên bản họp thân tộc thể hiện năm 2009 nhưng sau đó các bên đương sự đã thực hiện và tự định đoạt phần diện tích đất của thửa 16 và 60. Tại phiên tòa phúc thẩm anh H và chị P xác định không có tranh chấp, anh L đã tự nguyện chuyển quyền sử dụng đất lại cho ông U nên không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm để đưa anh L anh H vào tham gia tố tụng trong vụ án.

[8] Từ quá trình sử dụng đất cho thấy thửa đất số 189 không còn là di sản thừa kế của bà N mà là tài sản riêng của ông U. Vì vậy có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông U, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà C, ông Đ bà A, sửa bản án sơ thẩm.

[9] Như vậy di sản thừa kế là tổng giá trị hai thửa đất số 1435 và 2114 cùng tài sản gắn liền với đất có giá trị là 2.270.589.000đồng. Sau khi ông H bà N chết, ông U đã sử dụng đất nên để cho ông U được hưởng giá trị tài sản trên đất được bồi thường là 20.622.000đồng, còn giá trị quyền sử dụng đất thì chia đều cho các thừa kế là 2.249.967.000đồng, bà C, ông Đ bà A và ông U mỗi người được nhận là 562.491.750đồng.

[10] Đối với công sức của bà Trương Thị N1: Trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án, bà N1 không có yêu cầu xem xét, bà N1 và ông U chung sống với nhau không có đăng ký kết hôn, trường hợp có tranh chấp sẽ được giải quyết trong vụ án khác.

[11] Đối với số tiền chuyển mục đích sử dụng đất của ông U: Các đương sự đều trình bày việc chuyển mục đích do ông U thực hiện và do không xác định thửa đất 189 là di sản nên ông U tự chịu trách nhiệm về phần này.

[12] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí đối với số tài sản được chia, bà C, bà A và ông Đ là đối tượng người cao tuổi được miễn án phí theo Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Riêng ông U vẫn phải chịu án phí

do không thuộc đối tượng được miễn án phí, vì vậy cần chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C, sửa bản án sơ thẩm về án phí.

[13] Các khoản khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị đã có hiệu lực theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Huỳnh Văn U;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Huỳnh Thị C, bà Huỳnh Thị A ông Hồ Văn Đ;

Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C;

Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 28/2021/DS-ST ngày 04/5/2021 của Tòa án nhân dân huyện C

Căn cứ Điều 26, 37, 39, 147, 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 649, 650, 651 658 Bộ luật Dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26, 27, 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu chia thừa kế của bà Huỳnh Thị C, bà Huỳnh Thị A và ông Hồ Văn Đ.

Xác định di sản thừa kế của vợ chồng ông H bà N chết để lại chưa chia là: Thửa đất 2114 và tài sản gắn liền với đất được đền bù số tiền: 306.397.000đồng; thửa đất 1435 và tài sản gắn liền với đất được đền bù số tiền là: 1.964.192.000đồng; tổng cộng: 2.270.589.000đồng.

Xác định các đồng thừa kế của ông H bà N là bà Huỳnh Thị C, ông Hồ Văn Đ bà Huỳnh Thị A và ông Huỳnh Văn U.

Bà Huỳnh Thị A, bà Huỳnh Thị C, ông Hồ Văn Đ được liên hệ với Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện C để được nhận mỗi người 562.491.750.000đồng.

Ông Huỳnh Văn U được liên hệ với Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện C để được nhận số tiền di sản và tiền công sức là 583.113.750đồng.

Bác yêu cầu của bà Huỳnh Thị C, bà Huỳnh Thị A, ông Hồ Văn Đ xin chia thừa kế đối với thửa đất số 189 tờ bản đồ số 15.

Về án phí: Miễn án phí cho bà Huỳnh Thị C, bà Huỳnh Thị A, ông Hồ Văn Đ. Hoàn trả cho bà Huỳnh Thị C 19.500.000đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0002790 ngày 08/10/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện C.

Ông Huỳnh Văn U phải chịu 27.324.550 đồng án phí chia thừa kế.

Ông Huỳnh Văn U không phải chịu án phí phúc thẩm, hoàn trả cho ông U 300.000đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0008494 ngày 17/5/2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện C.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Tp.HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Kim Nga